

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiều Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.162.213.976.424	6.385.483.742.835
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.055.487.167.819	4.266.833.729.774
Tiền	111		1.130.587.167.819	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		3.924.900.000.000	4.255.982.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.731.443.768	50.731.443.768
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	66.731.443.768	50.731.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.183.193.395.290	1.174.414.243.722
Phải thu của khách hàng	131		1.042.392.868.489	958.677.505.334
Trả trước cho người bán	132		44.853.793.719	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	95.946.733.082	187.971.594.490
Hàng tồn kho	140	8	835.628.004.108	880.334.796.121
Hàng tồn kho	141		855.269.848.842	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.641.844.734)	(33.169.702.482)
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.173.965.439	13.169.529.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.173.965.439	13.169.529.450

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.179.615.913.500	17.079.438.730.470
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.475.038.671.002	7.542.291.642.676
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	3.875.006.013.472	3.742.258.985.146
Tài sản cố định	220		39.731.311.308	42.534.036.017
Tài sản cố định hữu hình	221	9	28.887.949.145	30.736.484.362
Nguyên giá	222		81.564.318.869	82.316.437.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.676.369.724)	(51.579.953.487)
Tài sản cố định vô hình	227	10	10.843.362.163	11.797.551.655
Nguyên giá	228		299.241.715.425	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.398.353.262)	(287.444.163.770)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.440.807.213	33.624.790.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	35.440.807.213	33.624.790.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		396.133.614.629	417.716.751.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	56.144.123.873	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		339.989.490.756	359.107.828.444
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.341.829.889.924	23.464.922.473.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

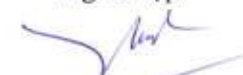
Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.284.883.423.543	12.885.318.202.937
Nợ ngắn hạn	310		8.983.599.150.769	11.092.752.990.164
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.668.560.286.149	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước	312		54.906.769.548	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	70.549.290.651	245.925.153.694
Phải trả người lao động	314		47.040.567.289	-
Chi phí phải trả	315	15	1.797.111.238.041	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	45.430.999.091	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	17(a)	4.300.000.000.000	6.445.000.000.000
Nợ dài hạn	330		2.301.284.272.774	1.792.565.212.773
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	28.284.272.774	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	17(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.056.946.466.381	10.579.604.270.368
Vốn chủ sở hữu	410	18	14.056.946.466.381	10.579.604.270.368
Vốn cổ phần	411	19	10.623.648.220.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		779.810.257.644	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		569.983.391.631	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		209.826.866.013	569.983.391.631
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.341.829.889.924	23.464.922.473.305

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.318.173.258.474	6.482.187.765.296	7.318.173.258.474	6.482.187.765.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	47.085.238.705	53.193.188.566	47.085.238.705	53.193.188.566
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	7.271.088.019.769	6.428.994.576.730	7.271.088.019.769	6.428.994.576.730
Giá vốn hàng bán	11	22	5.397.925.402.009	4.815.425.556.704	5.397.925.402.009	4.815.425.556.704
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.873.162.617.760	1.613.569.020.026	1.873.162.617.760	1.613.569.020.026
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	174.160.048.333	328.750.216.210	174.160.048.333	328.750.216.210
Chi phí tài chính	22	24	117.765.455.068	46.619.892.027	117.765.455.068	46.619.892.027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.784.629.317	45.862.308.170	100.784.629.317	45.862.308.170
Chi phí bán hàng	25	25	1.501.123.832.039	1.317.909.191.413	1.501.123.832.039	1.317.909.191.413
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	163.825.181.258	137.194.269.767	163.825.181.258	137.194.269.767
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		264.608.197.728	440.595.883.029	264.608.197.728	440.595.883.029
Thu nhập khác	31		108.209.659	3.473.597	108.209.659	3.473.597
Chi phí khác	32		1.685.228.877	3.156.273	1.685.228.877	3.156.273
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.577.019.218)	317.324	(1.577.019.218)	317.324
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		263.031.178.510	440.596.200.353	263.031.178.510	440.596.200.353

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		263.031.178.510	440.596.200.353	263.031.178.510	440.596.200.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		34.085.974.809	97.171.013.765	34.085.974.809	97.171.013.765
Chi phí/(Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		19.118.337.688	(8.732.124.589)	19.118.337.688	(8.732.124.589)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		209.826.866.013	352.157.311.177	209.826.866.013	352.157.311.177

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	263.031.178.510	440.596.200.353
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.547.384.333	2.742.682.620
Các khoản dự phòng	03	6.913.127.554	17.894.204.515
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(152.750.824)	(398.891.303)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(34.121.870)	-
Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(171.106.669.996)	(324.898.473.786)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	105.806.467.499	45.862.308.170
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	207.004.615.206	181.798.030.569
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(118.812.991.481)	(186.027.652.649)
Biến động hàng tồn kho	10	37.793.664.459	(235.122.525.148)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	192.447.604.337	(533.697.203.735)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.585.513.768)	4.052.441.924
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	1.182.315.585.603
		313.847.378.753	413.318.676.564
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(96.356.489.502)	(47.357.335.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.790.634.786)	(225.140.653.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	20.700.254.465	140.820.687.032

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.862.373.697)	(12.867.773.361)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.154.818.570	-
Tiền chi cho vay	23	(800.000.000.000)	(1.290.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(16.000.000.000)	(479.302.780.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	-	1.504.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	148.498.223.756	1.079.497.378.448
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(859.209.331.371)	801.326.825.087
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.267.515.330.000	48.033.250.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	4.273.600.000.000	3.950.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.910.000.000.000)	(5.050.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(3.970.193.700)	(53.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	1.627.145.136.300	(1.052.020.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	788.636.059.394	(109.873.147.881)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.378.651	(554.770)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.055.487.167.819	4.650.939.288.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 24 tháng 4 năm 2025


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 1.260 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc cùng ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận phân phối từ các công ty con và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	235.620.168	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	1.130.351.547.651	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	3.924.900.000.000	4.255.982.888.605
	<hr/> 5.055.487.167.819	<hr/> 4.266.833.729.774

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	66.731.443.768	50.731.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (b)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	66.731.443.768	50.731.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào các công ty con**

	31/3/2025		1/1/2025	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		<u>9.233.271.509.348</u>		<u>9.043.271.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 3 năm 2024.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 11 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (“HGC”) và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex. Trong tháng 3 năm 2025, MSF, một công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp, đã mua 100% phần vốn góp trong HGC.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté (trước đây là “Công ty TNHH Giặt Ủ Chuyên Nghiệp Joins Pro”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan ^(*)	4.600.032.657.530	3.800.032.657.530

- (*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2027.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu lợi nhuận được phân phối	-	105.807.343.158
▪ Đặt cọc thuê kho	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	18.066.544.758	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	4.739.888.912	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	5.181.193.000	3.461.810.000
Phải thu khác	759.915.919	849.739.999
	95.946.733.082	187.971.594.490

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác ^(*)	3.600.000.000.000	3.600.000.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	20.410.848.721	21.993.231.721
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	175.252.054.795	120.265.753.425
Lãi dự thu từ khoản cho các bên liên quan vay	79.343.109.956	-
	3.875.006.013.472	3.742.258.985.146

- (*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	54.965.689.143	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	85.565.830.260	(6.058.542.050)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	742.569.373	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	57.463.812.853	(1.390.578.790)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	653.394.480.976	(12.192.723.894)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	3.137.466.237	-	4.835.516.352	-
	855.269.848.842	(19.641.844.734)	913.504.498.603	(33.169.702.482)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	6.925.269.568	17.894.204.515
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.440.985.302)	(7.592.235.635)
Hoàn nhập trong kỳ	(12.142.014)	-
Số dư cuối kỳ	19.641.844.734	23.891.865.014

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có 19.642 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	52.923.065	-	-	52.923.065
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	698.574.000	-	-	698.574.000
Thanh lý	(159.828.359)	(1.255.237.690)	-	-	(1.415.066.049)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	13.639.677.188	22.837.805.334	17.195.472.548	27.891.363.799	81.564.318.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	44.819.979	621.612.480	594.022.464	332.739.918	1.593.194.841
Thanh lý	(159.828.359)	(248.400.249)	-	-	(408.228.608)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	12.593.877.705	5.331.917.841	9.725.235.865	25.025.338.313	52.676.369.724
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	1.045.799.483	17.505.887.493	7.470.236.683	2.866.025.486	28.887.949.145

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhân hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Số dư cuối kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	954.189.492	-	954.189.492
Số dư cuối kỳ	287.761.989.626	636.363.636	288.398.353.262
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	10.843.362.163	-	10.843.362.163

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	2.628.449.526
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(698.574.000)
Thanh lý	(113.859.259)
Số dư cuối kỳ	35.440.807.213

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.673.133.347	38.935.789.692	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	1.216.353.637	3.407.620.000	4.623.973.637
Thanh lý	(2.408.528.916)	-	(2.408.528.916)
Phân bổ trong kỳ	(2.411.846.942)	(2.268.396.945)	(4.680.243.887)
Số dư cuối kỳ	16.069.111.126	40.075.012.747	56.144.123.873

13. Phải trả người bán

	31/3/2025	1/1/2025
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.668.560.286.149	2.372.894.193.946

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.095.647.749	207.800.307.726
Thuế giá trị gia tăng	18.507.212.276	17.476.512.900
Thuế thu nhập cá nhân	5.222.716.184	19.521.163.108
Các loại thuế khác	1.723.714.442	1.127.169.960
Tổng cộng	70.549.290.651	245.925.153.694

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí phải trả

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.238.269.056.689	1.321.958.872.430
Chi phí trưng bày	156.616.596.588	137.555.296.686
Chi phí kho vận	113.031.763.203	119.431.985.609
Phải trả mua hàng hóa	46.888.242.328	44.236.486.112
Chiết khấu thương mại	46.097.364.969	79.765.855.254
Chi phí công nghệ thông tin	39.447.311.625	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	29.620.165.477	19.216.064.425
Thưởng và lương tháng 13	17.600.202.056	80.182.352.513
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.146.314.170	12.580.938.953
Chi phí khác	100.394.220.936	94.434.687.543
	<hr/> 1.797.111.238.041	<hr/> 1.942.382.366.843 <hr/>

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	28.782.259.420	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.693.370.127	2.500.324.050
Cổ tức phải trả	14.236.492.000	18.206.685.700
Phải trả khác	718.877.544	137.244.516
	<hr/> 45.430.999.091	<hr/> 22.519.404.266 <hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	28.284.272.774	28.165.212.773
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ / Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/3/2025 Giá trị ghi sổ / Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	3.765.000.000.000	(5.910.000.000.000)	4.300.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	4.273.600.000.000	(5.910.000.000.000)	6.573.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	4.300.000.000.000	6.445.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	352.157.311.177	352.157.311.177
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	17.266.545.401.187	27.204.859.929.924
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu	3.268.116.430.000	(601.100.000)	-	-	3.267.515.330.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	209.826.866.013	209.826.866.013
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	10.623.648.220.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	779.810.257.644	14.056.946.466.381

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.062.364.822	10.623.648.220.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.051.449.434	10.514.494.340.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	326.811.643	3.268.116.430.000	960.665	9.606.650.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.051.449.434	10.514.494.340.000	717.507.156	7.175.071.560.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	306.907	7.801.570.856	287.910	7.289.873.351

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Tổng doanh thu	7.318.173.258.474	6.482.187.765.296
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	32.358.792.670	24.762.367.145
▪ Hàng bán bị trả lại	14.726.446.035	28.430.821.421
	47.085.238.705	53.193.188.566
Doanh thu thuần	7.271.088.019.769	6.428.994.576.730

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	5.391.012.274.455	4.797.531.352.189
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.913.127.554	17.894.204.515
	5.397.925.402.009	4.815.425.556.704

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	91.763.560.040	240.650.473.786
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	79.343.109.956	65.799.232.877
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	18.448.767.123
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.025.925.337	3.850.062.424
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	<hr/> 174.160.048.333	<hr/> 328.750.216.210 <hr/>

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	100.784.629.317	45.862.308.170
Phí thu xếp khoản vay	5.021.838.182	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	348.300.250	757.583.857
Chi phí khác	11.610.687.319	-
	<hr/> 117.765.455.068	<hr/> 46.619.892.027 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.095.525.742.008	957.682.095.274
Chi phí kho vận	185.199.827.198	184.587.817.716
Chi phí nhân viên	138.953.788.187	105.667.189.189
Chi phí trưng bày	51.613.947.978	38.216.035.655
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	9.015.185.682	9.148.584.417
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.649.805.091	7.348.378.846
Chi phí khác	16.165.535.895	15.259.090.316
	<hr/> 1.501.123.832.039 <hr/>	<hr/> 1.317.909.191.413 <hr/>

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Chi phí nhân viên	72.126.995.649	62.309.074.908
Chi phí thuê văn phòng	29.454.516.601	11.310.644.873
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	19.241.412.687	16.709.741.632
Chi phí nghiên cứu và phát triển	12.931.906.761	15.739.319.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.941.258.000	1.797.254.721
Chi phí khác	28.129.091.560	29.328.234.134
	<hr/> 163.825.181.258 <hr/>	<hr/> 137.194.269.767 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	25.426.667	-	7.560.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	348.757.794	240.941.394	348.757.794	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(48.077.533.640)	(48.077.533.640)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	34.259.260	5.370.000	7.079.999
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	10.083.330	3.781.481	8.711.998	5.372.399
	Mua dịch vụ	5.998.575.000	5.453.250.000	(33.497.880.295)	(27.499.305.295)
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	26.056.828.497	27.425.885.401	-	-
	Mua hàng hóa	467.521.850.633	453.122.041.042	(207.583.427.696)	(160.555.421.037)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	70.225.120.164	66.412.901.060	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.562.222.316.698	1.449.094.091.807	(546.112.039.707)	(452.939.254.491)
	Cho vay	400.000.000.000	-	2.297.856.219.177	1.897.856.219.177
	Thu nhập lãi cho vay	39.628.944.597	33.886.904.110	39.628.944.597	-
	Phí hỗ trợ quản lý	70.896.143	93.023.937	(70.896.143)	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	41.362.058.666	41.991.097.190	-	-
	Mua hàng hóa	1.187.632.603.389	1.239.059.589.257	(413.769.674.784)	(442.729.881.832)
	Cho vay	400.000.000.000	-	2.302.176.438.353	1.902.176.438.353
	Thu nhập lãi cho vay	39.714.165.359	31.912.328.767	39.714.165.359	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.996.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	72.227.152.928	40.957.074.628	-	-
	Mua hàng hóa	1.126.208.327.420	878.963.038.519	(472.408.150.447)	(281.416.918.628)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	14.876.049	-	-
	Mua hàng hóa	49.218.816	1.250.167.920	-	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	16.480.691	154.112.387	-	-
	Mua hàng hóa	9.110.644.785	21.887.042.149	(46.205.546.145)	(52.038.287.616)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	19.558.367.137 561.542.432.784	18.276.029.890 439.976.791.436	- (347.664.891.517)	- (417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	30.735.652 105.952.268.252	813.270.571 102.818.831.792	- (69.131.842.715)	- (42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	11.353.090 40.121.104.758	25.676.876 29.936.838.408	- (85.265.629.335)	- (55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	17.522.291.163	13.680.778.762	17.630.891.807	9.065.015.760
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	4.106.534.426 76.827.330.300	3.730.410.875 80.781.709.368	- (38.583.005.293)	- (18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	Bán hàng hóa	39.381.818	41.740.910	21.660.000	31.155.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	2.484.115.903	1.507.889.988	-	-
	Mua hàng hóa	303.748.763	318.466.015	(14.205.400)	(197.726.326)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(189.545.223.374)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	15.351.612.622	15.699.405.142	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	17.678.270.830	17.825.600.748	6.681.234.149	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	12.338.924	15.566.260	13.411.861	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	387.434.268	1.534.982	6.489.898.627	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.029.600.000	622.238.585	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.247.584.350	6.431.447.442	39.665.311.520	34.417.727.170
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	38.007.202	106.484.429	41.114.529	485.816.575
	Mua hàng hóa	28.363.635	-	(31.200.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	1.407.000.000	1.512.000.000	(562.151.521)	(559.985.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	5.588.888	3.572.222	2.177.999	2.178.000
	Phí hỗ trợ quản lý	5.788.968.465	6.491.486.519	15.354.940.547	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	42.681.244	17.815.556	-	6.096.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	86.228.384	5.185.185	98.695.289	12.998.700
	Mua dịch vụ	964.094.335	2.599.112.528	-	(263.617.387)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	-	3.888.889	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	6.000.000	148.739.850	3.240.000	3.240.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	264.684.965	222.671.706	90.113.308	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	19.249.936	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	202.146.625	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	526.869.750.344	501.986.520.650	700.896.405.397	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	121.205.821.847	45.573.904.678	(1.468.105)	(21.250.763)
	Trả trước tiền hàng	-	-	33.666.250	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	5.972.068.026	5.632.969.703	6.569.274.828	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	12.511.315.025	1.005.417.667	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	367.326.791	676.833.105	154.792.938	274.680.000
	Mua hàng hóa	4.677.778	1.881.991.667	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	31/3/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	1.424.837.316	881.825.324	-	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.702.450.938	55.107.985	2.914.671.295	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	175.233.428	-
	Mua dịch vụ	3.413.001.292	3.652.812.548	(449.983.315)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	450.486.750	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	15.674.276.301	-	(40.335.065.880)	(23.093.361.949)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(11.047.368.933)	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.182.315.585.603	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	2.159.159.221	3.347.932.013	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)**


Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.
- (**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 3 năm 2024.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

